

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

-----\*\*\*\*\*-----

**CÔNG TY CP MAY SÔNG HỒNG**  
*Số 105 - Nguyễn Đức Thuận*  
*Thành phố Nam định - Tỉnh Nam định*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2019**

**Báo cáo gồm**

- 1 . Bảng cân đối kế toán**
- 2 . Báo cáo kết quả kinh doanh**
- 3 . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4 . Thuyết minh báo cáo Tài chính**

**NAM ĐỊNH, NGÀY 29 THÁNG 07 NĂM 2019**

# Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ (Điều chỉnh lại)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b>		100	<b>1.804.451.402.507</b>	<b>1.889.262.821.063</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	96.595.086.838	197.739.255.036
Tiền		111	96.595.086.838	49.394.255.036
Các khoản tương đương tiền		112	-	148.345.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		120	<b>433.522.000.000</b>	<b>484.689.500.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	433.522.000.000	484.689.500.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		130	<b>453.355.919.500</b>	<b>512.278.520.514</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	405.826.512.303	488.961.340.664
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	52.163.163.156	27.858.863.749
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	10.718.784.955	5.817.394.914
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(15.352.540.914)	(10.359.078.813)
<b>Hàng tồn kho</b>	11	140	<b>788.925.324.088</b>	<b>680.653.442.926</b>
Hàng tồn kho		141	802.913.104.974	698.310.534.568
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(13.987.780.886)	(17.657.091.642)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		150	<b>32.053.072.081</b>	<b>13.902.102.587</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	1.925.123.458	1.679.651.790
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	29.591.537.821	11.881.669.047
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	536.410.802	340.781.750
<b>Tài sản dài hạn</b>		200	<b>688.403.653.174</b>	<b>651.328.967.119</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		210	<b>11.062.783.500</b>	<b>3.760.816.000</b>
Phải thu dài hạn khác	9	216	11.062.783.500	3.760.816.000
<b>Tài sản cố định</b>		220	<b>570.838.361.119</b>	<b>608.313.281.957</b>
Tài sản cố định hữu hình	13	221	558.558.839.397	595.631.174.793
- Nguyên giá		222	1.338.959.397.082	1.320.470.996.276
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(780.400.557.685)	(724.839.821.483)
Tài sản cố định vô hình		227	12.279.521.722	12.682.107.164
- Nguyên giá		228	18.562.784.477	16.744.598.467
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(6.283.262.755)	(4.062.491.303)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		240	<b>7.114.920.800</b>	<b>2.325.937.842</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	7.114.920.800	2.325.937.842
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		250	<b>76.500.000.000</b>	<b>-</b>
Đầu tư vào công ty con	6	251	76.500.000.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>		260	<b>22.887.587.755</b>	<b>36.928.931.320</b>
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	22.887.587.755	36.928.931.320
<b>Tổng tài sản</b>		270	<b>2.492.855.055.681</b>	<b>2.540.591.788.182</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

# Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ (Điều chỉnh lại)
<b>NGUỒN VỐN</b>				
Nợ phải trả		300	1.334.955.251.852	1.606.868.643.286
Nợ ngắn hạn		310	1.274.021.418.775	1.505.374.190.509
Phải trả người bán ngắn hạn	14	311	146.232.322.643	180.849.924.726
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	312	13.934.416.703	48.890.368.068
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	313	28.302.390.163	27.458.839.533
Phải trả người lao động	17	314	339.902.928.073	340.821.321.851
Chi phí phải trả ngắn hạn	18	315	148.623.886.588	154.930.574.396
Phải trả ngắn hạn khác	19	319	8.267.081.538	51.400.215.721
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	320	563.592.602.145	675.723.466.044
Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	2.549.512.545	5.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	22.616.278.377	20.299.480.170
<b>Nợ dài hạn</b>		330	<b>60.933.833.077</b>	<b>101.494.452.777</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	338	60.933.833.077	101.494.452.777
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		400	<b>1.157.899.803.829</b>	<b>933.723.144.896</b>
Vốn chủ sở hữu	21	410	1.157.631.536.473	933.559.877.540
Vốn góp của chủ sở hữu	22	411	500.094.000.000	476.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	500.094.000.000	476.280.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	183.792.535.504	183.792.535.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	1.972.416.636	1.972.416.636
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	471.701.584.333	271.443.925.400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	252.464.055.545	92.129.856.839
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	219.237.528.788	179.314.068.561
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422	71.000.000	71.000.000
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		430	<b>268.267.356</b>	<b>163.267.356</b>
Nguồn kinh phí		431	268.267.356	163.267.356
<b>Tổng nguồn vốn</b>		440	<b>2.492.855.055.681</b>	<b>2.540.591.788.182</b>



Nam Định, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 7 năm 2019

Bùi Đức Thịnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

*Quang*

Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

*Quang*

Lê Văn Quang  
Người lập biểu

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Thuyết minh	Mã số	Quý 2 năm 2019 VNĐ	Quý 2 năm 2018 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	1.164.286.987.419	969.094.835.367	2.165.116.078.679	1.749.973.740.400
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	(34.585.794)	(188.113.563)	(58.749.801)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	1.164.286.987.419	969.060.249.573	2.164.927.965.116	1.749.914.990.599
Giá vốn hàng bán	26,31	11	(925.922.283.340)	(770.346.112.790)	(1.726.031.356.638)	(1.412.076.959.889)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	238.364.704.079	198.714.136.783	438.896.608.478	337.838.030.710
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	13.142.439.926	5.957.596.417	29.366.913.431	14.645.882.322
Chi phí tài chính	28	22	(7.593.551.404)	(17.056.374.338)	(14.832.312.207)	(26.947.839.682)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(6.414.117.148)	(9.084.257.959)	(13.613.189.626)	(17.065.347.645)
Chi phí bán hàng	29,31	25	(37.280.573.484)	(29.861.614.848)	(72.596.095.266)	(59.546.626.638)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30,31	26	(49.097.613.481)	(44.287.318.105)	(115.594.873.963)	(91.703.013.539)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	157.535.405.636	113.466.425.909	265.240.240.473	174.286.433.173
Thu nhập khác		31	123.621	585.718	601.055.922	93.666.084
Chi phí khác		32	-	(29.250.008)	-	(32.266.770)
Lãi khác		40	123.621	(28.664.290)	601.055.922	61.399.314
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	157.535.529.257	113.437.761.619	265.841.296.395	174.347.832.487
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	(24.942.614.179)	(17.895.579.676)	(46.603.767.607)	(30.077.593.850)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	52	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	132.592.915.078	95.542.181.943	219.237.528.788	144.270.238.637



Năm Định Việt Nam  
Ngày 29 tháng 7 năm 2019  
**MAY SÔNG HỒNG**  
Bùi Đức Thịnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

*[Signature]*  
Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

*[Signature]*  
Lê Văn Quang  
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

## giữa niên độ (phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế		01	265.841.296.395	174.347.832.487
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định		02	58.998.977.654	57.570.818.062
Các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		03	(1.126.336.110)	(1.925.203.202)
Lãi từ hoạt động đầu tư		04	(2.031.767.077)	7.833.107.604
Chi phí lãi vay		05	(25.035.660.840)	(11.763.020.054)
		06	13.613.189.626	17.065.347.645
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>				
Thay đổi các khoản phải thu		08	310.259.699.648	243.128.882.542
Thay đổi hàng tồn kho		09	30.724.899.883	(162.758.046.456)
Thay đổi các khoản phải trả		10	(124.217.109.128)	(182.445.701.079)
Thay đổi chi phí trả trước		11	(60.254.499.612)	(110.292.130.025)
Tiền lãi vay đã trả		12	13.795.871.897	10.645.273.846
Tiền lãi vay đã trả		14	(13.613.189.626)	(17.065.347.645)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(45.001.973.787)	(8.295.088.330)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16	105.000.000	68.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17	(16.174.505.221)	(1.111.509.092)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		20	<b>95.624.194.054</b>	<b>(228.125.666.239)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(43.264.687.717)	(36.278.809.412)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	600.000.000	93.666.084
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(508.522.000.000)	(302.000.000.000)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	559.689.500.000	420.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(76.500.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	24.435.660.840	11.669.353.970
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		30	<b>(43.561.526.877)</b>	<b>93.484.210.642</b>

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) (tiếp theo) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
		kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	23.814.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.432.410.027.796	1.213.435.746.107
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.585.168.402.459)	(1.169.944.123.591)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.166.810.000)	(4.494.150.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(153.111.184.663)</b>	<b>38.997.472.516</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	(101.048.517.486)	(95.643.983.081)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	197.739.255.036	344.148.117.444
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	60	(95.650.712)	115.997.080
	70	96.595.086.838	248.620.131.443



Nam Định, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 7 năm 2019

Bùi Đức Thịnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang  
Người lập biểu

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 5 năm 2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là: 500.094.000.000 VNĐ (bằng chữ: Năm trăm tỷ không trăm chín mươi bốn triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 50.009.400 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong 6 tháng đầu năm 2019, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam và văn phòng chi nhánh tại số 419A đường Ngô Gia Tự, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### Công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Tỉnh Nam Định cấp, sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 9.681 nhân viên (31 tháng 12 năm 2018: 10.496 nhân viên).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

### **Cơ sở lập các báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

## 4. Chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.



#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### 4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

#### 4.9 Tài sản cố định vô hình

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

##### **Phần mềm máy tính**

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

#### 4.10 Tài sản dở dang dài hạn

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### 4.11 Chi phí trả trước

##### **Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

##### **Công cụ dụng cụ**

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

#### 4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### 4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng), ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 4.15 Lợi ích nhân viên

##### **Lợi ích hưu trí**

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

#### **Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp..

#### **4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

#### **4.17 Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

##### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

##### **Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**

Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty.

#### **4.18 Cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **4.19 Doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### **Dịch vụ gia công**

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### **Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

##### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

#### 4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 4.21 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

##### Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phụ lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 4.22 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cuối cùng của các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

##### Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn

- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

#### 4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	488.626.252	2.196.400.160
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.106.460.586	47.197.854.876
Các khoản tương đương tiền	-	148.345.000.000
	<b>96.595.086.838</b>	<b>197.739.255.036</b>

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	433.522.000.000	-	484.689.500.000	-

### Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 30 tháng 6, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con như sau:

	30 tháng 6 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018		
	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp 30 tháng 6 năm 2019	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<b>Đầu tư vào công ty con</b>					
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	150.000.000.000	-	51%	51%	-

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30 tháng 6 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	76.500.000.000	-	-	-

#### Công ty con

Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 76.500.000.000 VNĐ.

Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng được thành lập ngày 1 tháng 2 năm 2019 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty con đang trong giai đoạn xây dựng.

### 7. Phải thu của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Columbia Sportwear	36.336.285.060	98.215.391.325
Công ty TNHH New York & Company	61.683.892.173	75.609.141.535
Công ty TNHH Sae-A Trading Co., Ltd	15.548.164.772	59.356.217.331
Công ty TNHH G-III APPAREL GROUP	74.413.671.751	94.344.127.251
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	105.293.177.420	56.286.277.079
Phải thu khách hàng khác	112.551.321.127	105.150.186.143
	<b>405.826.512.303</b>	<b>488.961.340.664</b>

### 8. Trả trước cho người bán

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn GSD	2.168.544.902	2.168.544.902
Công ty TNHH Máy May Gia Thành	2.711.651.140	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đại Tiến Thành	7.200.587.737	1.035.848.084
Công ty TNHH Xây lắp điện Nam Định	3.420.494.595	-
Công ty TNHH Kai Cherng Enterprise	3.300.287.228	270.041.494
Khác	23.361.597.554	14.384.429.269
	<b>52.163.163.156</b>	<b>27.858.863.749</b>

## 9. Các khoản phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	825.871.007	256.995.476
Ký quỹ, ký cược	606.825.500	639.825.500
Tiền đến bù giải phóng mặt bằng	940.204.000	940.204.000
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	1.000.000.000	-
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	4.106.798.057	-
Khác	3.239.086.391	3.980.369.938
	<b>10.718.784.955</b>	<b>5.817.394.914</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền đến bù giải phóng mặt bằng	11.062.783.500	3.760.816.000
	<b>21.781.568.455</b>	<b>9.578.210.914</b>

## 10. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 6 năm 2019			31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thẻ thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thẻ thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Phải thu thương mại quá hạn</b>						
Tập đoàn Prime Apparel	27.867.508.458	12.751.129.356	15.116.379.102	27.795.468.367	17.672.551.366	10.122.917.001
Các khách hàng khác	236.161.812	-	236.161.812	236.161.812	-	236.161.812
	<b>28.103.670.270</b>	<b>12.751.129.356</b>	<b>15.352.540.914</b>	<b>28.031.630.179</b>	<b>17.672.551.366</b>	<b>10.359.078.813</b>

## 11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	17.912.562.292	-	19.614.538.722	-
Nguyên liệu, vật liệu	256.132.996.235	(3.498.352.187)	276.511.017.133	(3.498.352.187)
Công cụ, dụng cụ	1.340.844.585	-	1.290.534.950	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101.282.064.723	-	92.900.218.266	-
Thành phẩm	426.234.733.106	(10.489.428.699)	307.983.749.390	(14.158.739.455)
Hàng gửi đi bán	9.904.033	-	10.476.107	-
	<b>802.913.104.974</b>	<b>(13.987.780.886)</b>	<b>698.310.534.568</b>	<b>(17.657.091.642)</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VNĐ
Số dư đầu kỳ	17.657.091.642	16.625.184.312
Tăng dự phòng trong kỳ	-	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.669.310.756)	(941.627.320)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.987.780.886</b>	<b>15.683.556.992</b>

## 12. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	1.760.962.246	1.006.722.379
Chi phí khác	164.161.212	672.929.411
	<b>1.925.123.458</b>	<b>1.679.651.790</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Tiền thuê đất	18.325.961.905	18.570.308.065
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	-	7.301.967.500
Công cụ, dụng cụ	4.561.625.850	11.056.655.755
	<b>22.887.587.755</b>	<b>36.928.931.320</b>
	<b>24.812.711.213</b>	<b>38.608.583.110</b>

## 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
1 tháng 1 năm 2019	887.905.061.650	376.365.092.835	29.189.607.243	27.011.234.548	1.320.470.996.276
Mua trong năm	5.056.567.457	7.445.829.894	6.757.445.455	446.028.000	19.705.870.806
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.217.470.000)	-	(1.217.470.000)
30 tháng 6 năm 2019	892.961.629.107	383.810.922.729	34.729.582.698	27.457.262.548	1.338.959.397.082
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2019	(422.316.592.264)	(263.519.038.806)	(18.853.809.987)	(20.150.380.426)	(724.839.821.483)
Khấu hao trong năm	(33.199.499.230)	(20.810.796.394)	(1.399.707.311)	(1.368.203.267)	(56.778.206.202)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.217.470.000	-	1.217.470.000
30 tháng 6 năm 2019	(455.516.091.494)	(284.329.835.200)	(19.036.047.298)	(21.518.583.693)	(780.400.557.685)
<b>Giá trị còn lại</b>					
1 tháng 1 năm 2019	465.588.469.386	112.846.054.029	10.335.797.256	6.860.854.122	595.631.174.793
30 tháng 6 năm 2019	437.445.537.613	99.481.087.529	15.693.535.400	5.938.678.855	558.558.839.397

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản hình thành từ các khoản vay của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 20).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 342 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 289 tỷ VNĐ).



#### 14. Phải trả người bán

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Nhân mặc và Bao bì Maxim Việt Nam	8.098.659.701	5.900.992.657
Công ty TNHH Formosa Taffeta	6.315.804.549	2.491.662.514
Công ty YKK Việt Nam	8.607.572.060	5.246.039.113
Kolon Fashion Material Inc	7.745.396.690	-
Phải trả cho các đối tượng khác	107.214.762.868	149.837.707.593
	<b>137.982.195.868</b>	<b>163.476.401.877</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 34)</b>		
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	8.250.126.775	17.373.522.849
	<b>146.232.322.643</b>	<b>180.849.924.726</b>

#### 15. Người mua trả tiền trước

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thái Dương	2.303.142.402	14.742.682.049
Nhà phân phối Sản phẩm chính thức Thịnh Sơn	732.496.038	6.651.937.672
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Nam Long	3.897.226.865	5.082.435.979
Các đối tượng khác	7.001.551.398	22.413.312.368
	<b>13.934.416.703</b>	<b>48.890.368.068</b>

#### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
<b>Thuế</b>		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	676.096.858	694.899.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.505.333.316	25.966.536.357
Các loại thuế khác	120.959.989	797.403.257
	<b>28.302.390.163</b>	<b>27.458.839.533</b>

#### 17. Phải trả người lao động

	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Lương phải trả người lao động	92.535.373.961	70.793.338.865
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	169.010.124.161	139.010.124.161
Tiền thưởng phải trả người lao động	78.357.429.951	131.017.858.825
	<b>339.902.928.073</b>	<b>340.821.321.851</b>

## 18. Chi phí phải trả

	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí tiền lương phép	7.241.334.354	27.611.899.810
Chi phí bảo hộ lao động	41.527.840.384	48.857.419.040
Chi phí cơm ca	71.219.942.001	37.857.600.000
Chi phí kỷ niệm thành lập 30 năm	625.418.018	14.470.239.471
Chi phí hoa hồng bán bông	2.953.732.527	3.945.387.111
Chi phí thưởng doanh thu theo sản lượng	15.664.915.410	14.904.146.357
Chi phí chiết khấu thương mại cho khách hàng	7.425.432.959	6.990.882.607
Khác	1.965.270.935	293.000.000
	<b>148.623.886.588</b>	<b>154.930.574.396</b>

## 19. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.114.704.556	2.362.300.170
Bảo hiểm xã hội	2.912.758.610	3.448.888.378
Bảo hiểm y tế	542.581.269	88.145.365
Bảo hiểm thất nghiệp	228.451.656	31.001.342
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)	-	13.651.384.207
Phải trả cổ tức	91.200.000	24.258.010.000
Phải trả ốm đau thai sản cho nhân viên	621.615.577	3.314.775.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.755.769.870	4.245.710.459
	<b>8.267.081.538</b>	<b>51.400.215.721</b>

- (i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 34).

## 20. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2019			Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2018	
	Số có khả năng			Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ				Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (i)	335.944.882.484	335.944.882.484	803.872.895.349	(900.339.287.766)	432.411.274.901	432.411.274.901	
Vay USD - Ngân hàng NN&PTNT - CN Nam Định (ii)	-	-	35.358.288.313	(99.069.621.795)	63.711.333.482	63.711.333.482	
Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (iii)	33.249.650.440	33.249.650.440	40.216.422.406	(41.910.863.311)	34.944.091.345	34.944.091.345	
Vay USD - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (iv)	189.919.864.951	189.919.864.951	552.945.762.220	(453.688.133.205)	90.662.235.936	90.662.235.936	
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.478.204.270	4.478.204.270	-	(49.516.326.110)	53.994.530.380	53.994.530.380	
	<b>563.592.602.145</b>	<b>563.592.602.145</b>	<b>1.432.393.368.288</b>	<b>(1.544.524.232.187)</b>	<b>675.723.466.044</b>	<b>675.723.466.044</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (v)	60.933.833.077	60.933.833.077	72.555.340	(81.270.679.040)	142.131.956.777	142.131.956.777	
Vay USD - Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vi)	4.478.204.270	4.478.204.270	10.995.232	(8.889.817.342)	13.357.026.380	13.357.026.380	
<b>Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả</b>							
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (v)	-	-	-	40.637.504.000	(40.637.504.000)	(40.637.504.000)	
Vay USD - Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vi)	(4.478.204.270)	(4.478.204.270)	-	8.878.822.110	(13.357.026.380)	(13.357.026.380)	
	<b>60.933.833.077</b>	<b>60.933.833.077</b>	<b>83.550.572</b>	<b>(40.644.170.272)</b>	<b>101.494.452.777</b>	<b>101.494.452.777</b>	
	<b>624.526.435.222</b>	<b>624.526.435.222</b>	<b>1.432.476.918.860</b>	<b>(1.585.168.402.459)</b>	<b>777.217.918.821</b>	<b>777.217.918.821</b>	

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Nguồn vốn đầu tư XDCB VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2018	238.140.000.000	123.676.597.449	1.972.416.636	71.000.000	391.314.714.671	755.174.728.756
Phát hành cổ phiếu trong năm	238.140.000.000	-	-	-	(238.140.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	369.826.068.561	369.826.068.561
Chia cổ tức	-	-	-	-	(190.512.000.000)	(190.512.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	60.115.938.055	-	-	(60.115.938.055)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(928.919.777)	(928.919.777)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	476.280.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	271.443.925.400	933.559.877.540
Số dư, 1 tháng 1 năm 2019	476.280.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	271.443.925.400	933.559.877.540
Phát hành cổ phiếu trong kỳ	23.814.000.000	-	-	-	-	23.814.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	219.237.528.788	219.237.528.788
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.491.303.428)	(18.491.303.428)
Các khoản khác	-	-	-	-	(488.566.427)	(488.566.427)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2019	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	471.701.584.333	1.157.631.536.473

## 22. Vốn góp chủ sở hữu

### Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30 tháng 6 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	103.004.400.000	20,60%	103.004.400.000	21,63%
Ông Bùi Việt Quang	51.987.600.000	10,40%	51.987.600.000	10,92%
Bà Nguyễn Thị Đào	36.991.320.000	7,40%	36.991.320.000	7,77%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	64.800.000.000	12,96%	64.800.000.000	13,61%
Các cổ đông khác	243.310.680.000	48,65%	219.496.680.000	46,09%
	<b>500.094.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>476.280.000.000</b>	<b>100,00%</b>

### Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	476.280.000.000	238.140.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	23.814.000.000	238.140.000.000
Vốn góp cuối kỳ	500.094.000.000	476.280.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

### Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.009.400	47.628.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.009.400	47.628.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400	47.628.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.009.400	47.628.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400	47.628.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

## 23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế	219.237.528.788	144.270.238.637
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	219.237.528.788	144.270.238.637
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	48.699.630	24.872.400
<b>Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu</b>	<b>4.502</b>	<b>5.800</b>

## 24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ ("USD")	4.057.626	568.408

## 25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.843.430.652.343	1.392.646.940.706
Doanh thu dịch vụ gia công	321.685.426.336	357.326.799.694
	<b>2.165.116.078.679</b>	<b>1.749.973.740.400</b>

## 26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.433.691.267.892	1.095.828.972.982
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	292.340.088.746	316.247.986.907
	<b>1.726.031.356.638</b>	<b>1.412.076.959.889</b>

## 27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	24.435.660.840	11.669.353.970
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.899.485.514	2.976.528.352
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.031.767.077	-
	<b>29.366.913.431</b>	<b>14.645.882.322</b>

## 28. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.613.189.626	17.065.347.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.219.122.581	2.049.384.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.833.107.604
	<b>14.832.312.207</b>	<b>26.947.839.682</b>

## 29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.769.236.079	1.474.719.497
Chi phí khấu hao	503.872.270	493.226.292
Chi phí nhân công	1.480.838.193	2.284.993.582
Chi phí kiểm tra sản phẩm cho Văn phòng Hồng Kông	7.476.621.861	8.187.794.163
Chi phí hoa hồng, chiết khấu	27.101.584.648	13.859.151.813
Chi phí hàng xuất khẩu	11.065.583.024	13.031.974.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.198.359.191	20.214.767.010
	<b>72.596.095.266</b>	<b>59.546.626.638</b>

## 30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.262.807.209	1.387.909.967
Chi phí khấu hao	13.486.867.069	13.183.667.092
Chi phí nhân công	57.646.936.461	36.949.106.761
Chi phí hoạt động cho văn phòng Hồng Kông	7.476.621.861	9.154.599.296
Dự phòng phải thu khó đòi	4.993.462.101	4.068.687.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.728.179.262	26.959.043.126
	<b>115.594.873.963</b>	<b>91.703.013.539</b>

## 31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.140.569.562.754	998.706.370.635
Nhân công	653.656.888.804	530.986.628.681
Khấu hao	58.998.977.654	57.570.818.062
Dự phòng phải thu khó đòi	4.993.462.101	4.068.687.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.088.203.658	131.104.936.771
	<b>2.140.307.094.971</b>	<b>1.722.437.441.446</b>

## 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông giảm từ 25% xuống 22% cho 2 năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VNĐ
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>265.841.296.395</b>	<b>174.347.832.487</b>
<i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(1.907.575.584)	(4.470.203.846)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	(2.441.532.983)	(511.953.533)
Các chi phí không được trừ	364.768.718	397.035.488
<b>Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính</b>	<b>261.856.956.546</b>	<b>169.762.710.596</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế từ dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế suất (10%) (*)	57.676.237.025	38.749.482.696
Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế theo thuế suất 20%	204.180.719.521	131.013.227.900
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	5.767.623.703	3.874.948.270
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	40.836.143.904	26.202.645.580
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>46.603.767.607</b>	<b>30.077.593.850</b>

(\*) Trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất ("dự án đầu tư mở rộng") tại nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và miễn 50% thuế TNDN phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ hai dự án đầu tư mở rộng này theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### 33. Các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VNĐ
Mua tài sản cố định hữu hình chưa thanh toán	-	29.773.799.854
Trả trước tiền mua tài sản cố định hữu hình	20.168.017.275	-

### 34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu Chi phí kiểm tra sản phẩm và chi phí hoạt động	10.155.037.161 14.953.243.722	23.593.685.303 17.342.393.459
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	Góp vốn	76.500.000.000	-



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	30 tháng 6 năm 2019		
		Phải trả người bán VNĐ	Phải thu khác VNĐ	Phải trả khác VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	8.250.126.775	4.106.798.057	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	-	1.000.000.000	-
		<b>8.250.126.775</b>	<b>5.106.798.057</b>	<b>-</b>

Các bên có liên quan	Quan hệ	31 tháng 12 năm 2018		
		Phải trả người bán VNĐ	Phải thu khác VNĐ	Phải trả khác VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	17.373.522.849	-	13.651.384.207
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	-	-	-
		<b>17.373.522.849</b>	<b>-</b>	<b>13.651.384.207</b>

### 35. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ	ngày 30 tháng 6 năm 2018 VNĐ
Lương và các lợi ích khác	<b>1.422.278.973</b>	<b>1.550.842.057</b>

### 36. Cam kết

#### Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	30 tháng 6 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Trong năm tới	<b>4.145.224.535</b>	<b>4.145.224.535</b>
Từ 2 đến 5 năm	<b>16.580.898.140</b>	<b>16.580.898.140</b>
Sau 5 năm	<b>101.041.058.340</b>	<b>102.360.454.605</b>
	<b>121.767.181.015</b>	<b>123.086.577.280</b>

### 37. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

### 38. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay như sau:

#### Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Điều chỉnh lại VNĐ	Số liệu điều chỉnh lại VNĐ
Tiền	197.739.255.036	(148.345.000.000)	49.394.255.036
Các khoản tương đương tiền	-	148.345.000.000	148.345.000.000
Hàng tồn kho	678.695.995.846	19.614.538.722	698.310.534.568
Phải trả người bán ngắn hạn	161.235.386.004	19.614.538.722	180.849.924.726

### 39. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.



*Quang*

Lê Văn Quang  
Kế toán trưởng

*Quang*

Lê Văn Quang  
Người lập biểu